

BÁO CÁO THU CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2022

NỘI DUNG	Dự toán	Thực hiện quý 3	Luỹ kế năm 2022	Tỷ lệ % (TH/DT)
A. TỔNG THU		145.578.094	681.344.817	
I. Tổng thu cân đối ngân sách (1+2+3+4+5)		145.578.094	681.344.817	
1. Thu điều tiết ngân sách phường (1.1+1.2+1.3+1.4)		145.578.094	681.344.817	
1.1 Thuế		57.390.695	422.837.418	
Lệ phí môn bài		39.700.000	245.200.000	
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		17.690.695	177.637.418	
+Tổ chức		0	22.806.163	
+Hộ gia đình, cá nhân		17.690.695	154.831.255	
1.2 Phí, lệ phí		71.126.000	194.941.000	
1.3 Thu phạt		15.787.000	45.772.000	
1.4 Thu khác (Phạt chậm nộp)		1.274.399	17.794.399	
B. TỔNG CHI (I+II+III)	11.503.336.272	2.422.879.017	8.903.497.636	77,40
I. Chi thường xuyên	11.503.336.272	2.422.879.017	8.903.497.636	77,40
1 Kinh phí giao tự chủ	4.404.654.000	790.326.399	2.216.965.861	50,33
1.1 Quản lý nhà nước,	2.648.369.000	470.122.692	1.325.200.011	50,04
1.2 Đảng	551.193.000	101.506.476	281.335.118	51,04
1.3 Đoàn thể	897.010.000	153.813.148	436.001.257	48,61
1.4 Quốc phòng	308.082.000	64.884.083	174.429.475	56,62
2 Kinh phí không giao tự chủ	6.098.777.000	1.190.689.851	5.356.907.426	87,84
2.1 Tiền điện chiếu sáng dân lập	237.000.000	60.636.750	177.434.042	74,87
2.2 Khuyến khích hoá táng	130.500.000	44.000.000	122.000.000	93,49
2.3 Quản lý nhà nước	3.016.940.000	393.747.573	1.516.827.854	50,28
2.4 Đảng	73.508.000	15.151.000	63.873.000	86,89
2.5 Đoàn thể	121.845.000	5.223.000	54.529.000	44,75
2.6 An ninh trật tự	1.016.168.000	165.543.280	435.826.080	42,89
2.7 Quốc phòng	1.502.816.000	263.028.248	910.357.450	60,58
2.8 Chi hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em F0,F1		0	470.400.000	
2.9 Chi hỗ trợ tiền ăn cho F0,F1		0	619.120.000	
2.9 Chi hỗ trợ, tiền ăn cho NCT, NKT F0,F1		0	55.040.000	
2.10 Chi I.L phòng chống dịch		243.360.000	931.500.000	
3 Kinh phí cải cách tiền lương	999.905.272	441.862.767	1.329.624.349	
1. Nguồn CCTL của đơn vị đưa vào cân đối (Không nhập dự toán)	288.951.272	278.145.745	278.145.745	
2. Nguồn CCTL ngân sách Quận bổ sung	710.954.000	163.717.022	597.478.604	
2.1 Quản lý nhà nước	382.985.000	62.871.347	307.437.032	
2.2 Đảng	86.994.000	23.810.767	86.994.000	
2.3 Đoàn thể	201.384.000	71.782.236	163.456.572	
2.4 Quốc phòng	39.591.000	5.252.672	39.591.000	
3. Hỗ trợ hộ KD theo NQ68		0	402.000.000	
4. Hỗ trợ trẻ em F0,F1 theo NQ68		0	52.000.000	

Ngày 26 tháng 9 năm 2022

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Kế toán

Nguyễn Thị Bình

Ngô Thị Việt Bình